

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

**Phụ lục 5
DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG CỦA HUYỆN
PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2022**

A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG <i>(Ghi rõ số, ngày tháng năm, trích yếu nội dung văn bản ban hành theo các mục tương ứng bên cột trái)</i>	Ghi chú (Đường dẫn tài liệu đăng tải trên Trang TTĐT)
A.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện:		
A.2.1. Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN		
A.2.1.1. Ban hành kế hoạch	Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 23/02/2022 về Triển khai công tác phòng, chống tham nhũng và thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22-4-2019 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2022	
A.2.1.2. Kết quả thực hiện	Báo cáo số 587/BC-UBND ngày 16/12/2022 về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
A.2.2. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.2.2.1. Ban hành kế hoạch	Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2022 về Triển khai công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 trên địa bàn huyện	
A.2.2.2. Kết quả thực hiện	Báo cáo số 22/BC-PTP ngày 09/02.2023 của Phòng Tư pháp về thống kê tư pháp năm 2022 theo Thông	

	<i>tư số 03/2019/TT-BTP</i>	
A.2.3. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.		
A.2.3.1. Ban hành kế hoạch	<i>Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 15/02/2022 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng các xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022 trên địa bàn huyện</i>	
A.2.3.2. Kết quả thực hiện	<i>Báo cáo số 22/BC-PTP ngày 09/02.2023 của Phòng Tư pháp về thống kê tư pháp năm 2022 theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP</i>	
A.2.4. Thực hiện kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	<i>Báo cáo số 22/BC-PTP ngày 09/02.2023 của Phòng Tư pháp về thống kê tư pháp năm 2022 theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP</i>	
A.2.5.2. Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng.		
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG		
B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước		
B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	<i>Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 05/01/2023 về Các nội dung công khai, minh bạch theo Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 (Kỳ báo cáo: Từ ngày 16/12/2021 đến ngày 25/11/2022)</i>	
B.1.2. Kết quả cải cách hành chính (PAR năm 2022)	Cơ quan, đơn vị không liệt kê mục này	
B.1.3. Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022)	Cơ quan, đơn vị không liệt kê mục này	
B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán	Cơ quan, đơn vị không liệt kê mục này	

không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025		
B.1.5. Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC)		
<i>B.1.5.1. Việc ban hành kế hoạch</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch thanh tra năm 2022. - Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về ban hành Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy 	
<i>B.1.5.2. Kết quả thực hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo số 584/BC-UBND ngày 16-12-2022 Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2022. - Báo cáo số 496/BC-UBND ngày 04/11/2022 về Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 	
B.1.6. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI)		
<i>B.1.6.1. Việc ban hành kế hoạch</i>	VB số 1255/UBND-NC ngày 22/10/2022 V/v nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn huyện;	
<i>B.1.6.2. Kết quả thực hiện</i>	Báo cáo số 587/BC-UBND ngày 16/12/2022 về Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
<i>B.1.6.3. Kết quả giải quyết XDLI</i>		
B.1.7. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của CB, CC, VC		
<i>B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch</i>	Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 25/3/2022 về việc thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác năm 2022	
<i>B.1.7.2. Kết quả thực hiện</i>	Báo cáo số 593/BC-UBND ngày 20/12/2022 về kết quả chuyển đổi vị trí công tác năm 2022 trên địa bàn	

	huyện Kon Rẫy	
B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử	Báo cáo số 587/BC-UBND ngày 16/12/2022 về Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
B.1.9. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)		
<i>B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN.</i>	<i>Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 03/3/2022 về Thực hiện kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2022</i>	
<i>B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN</i>	Báo cáo số 587/BC-UBND ngày 16/12/2022 về Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022 trên địa bàn huyện Kon Rẫy	
<i>B.1.9.3. Việc ban hành, phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN</i>	Cơ quan, đơn vị không liệt kê mục này	
<i>B.1.9.4. Kết quả xác minh TSTN</i>		
B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10)		
<i>B.1.10.1. Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 10 năm 2022</i>	Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 23/02/2022 về Triển khai công tác phòng, chống tham nhũng và thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22-4-2019 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2022	
<i>B.1.10.2. Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc</i>	...	
<i>B.1.10.3. Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10</i>		
B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong		

<p>doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước</p> <p>Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.</p>		
<p>B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước</p>	<p>Cơ quan, đơn vị không liệt kê mục này</p>	
<p>B.2.2. Kết quả Thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước</p>		
<p>C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG</p>		
<p>C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng</p>		
<p>C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.</p>		
<p>C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo</p>		
<p>C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử</p>		
<p>C.2. Việc xử lý tham nhũng</p>		
<p>C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra TN</p>		
<p><i>C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật về đảng, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng.</i></p>		
<p><i>C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với</i></p>		

<i>cá nhân có hành vi TN</i>		
C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng		
<i>C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra</i>		
<i>C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố</i>		
<i>C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử</i>		
C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.		
<i>C.2.3.1. Hình thức khiển trách</i> <i>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)</i>		
<i>C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo</i> <i>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)</i>		
<i>C.2.3.3. Hình thức cách chức</i> <i>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi</i>		

<i>tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)</i>		
C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN		
C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác		
C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP)		
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHŨNG		
D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng		

qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh		
D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra		
D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh		
D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án		
D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử		
D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án		